KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DNH)

CTCP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Ngày 29/12/2023	50,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	17.8%	**29.9%**	**34.9%**

DT thuần *2023*
2,373 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼380| -13.8%

LN thuần *2023*
1,389 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼421| -23.3%

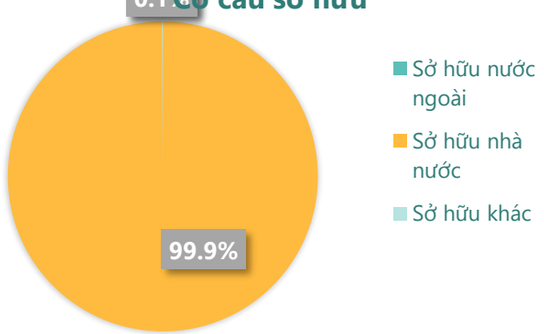
LN sau thuế *2023*
1,129 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼376| -24.9%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
61.0%
YoY: +/-▼ 7.7%

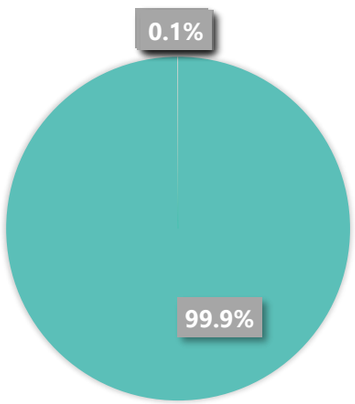
ROE *2023*
19.1%
YoY: +/-▼ 4.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	28,592 - 52,494
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	21,373
Số lượng CPLH (CP)	422,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	85
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.23
EPS	2,708
P/E	18.7

Cơ cấu sở hữu

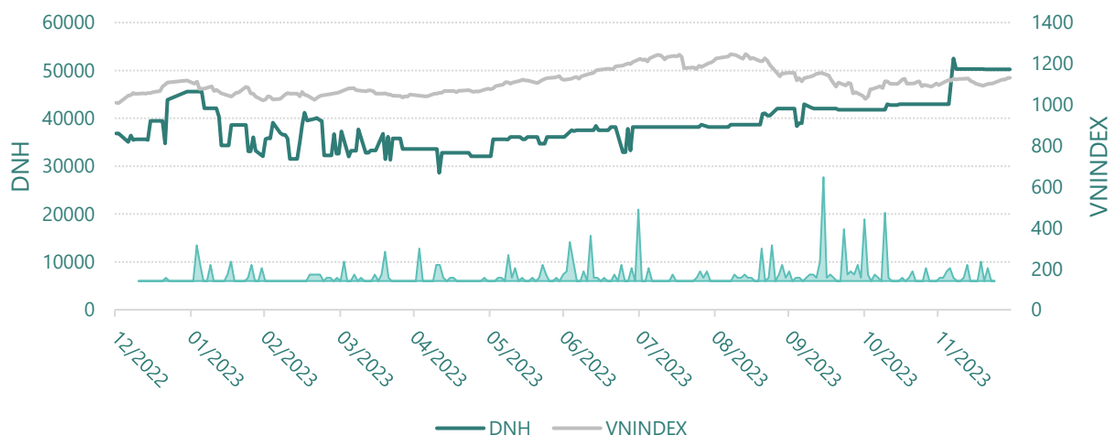


Cơ cấu cổ đông



- Tổng Công ty Phát điện 1
- Phạm Thị Hồng Hà (Kế toán trưởng)
- Lê Văn Quang (Chủ tịch HĐQT)
- Đỗ Minh Lộc (Thành viên HĐQT)
- Ngô Thế Long
- Khác

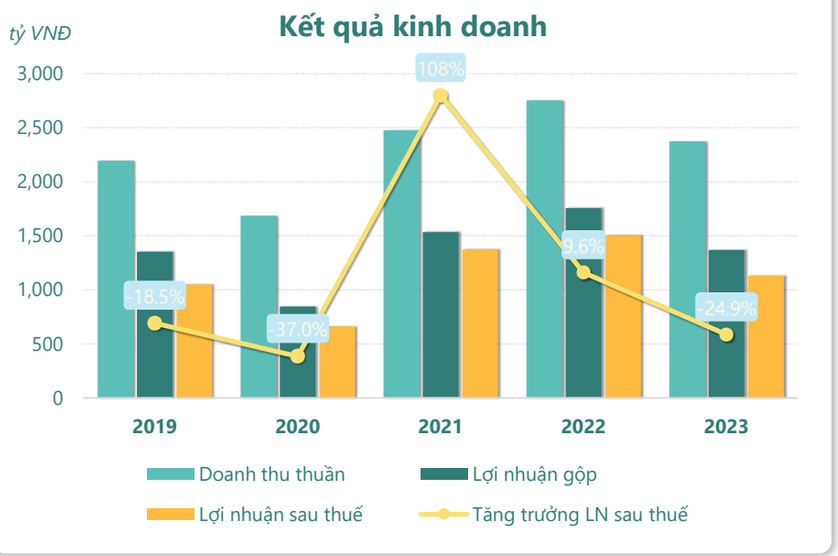
Lịch sử giá

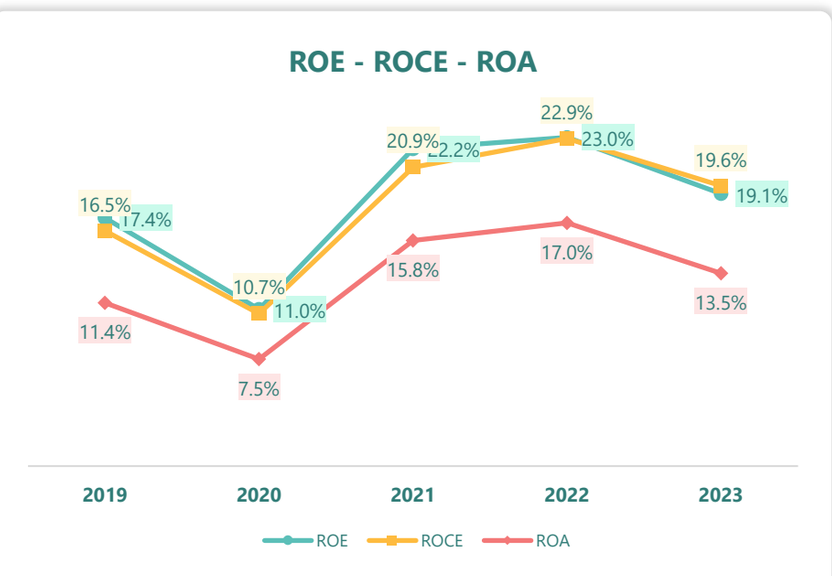


Kết quả kinh doanh **DNH** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 13.8%** chỉ còn **2,373** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 24.9%** chỉ còn **1,129** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **19.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

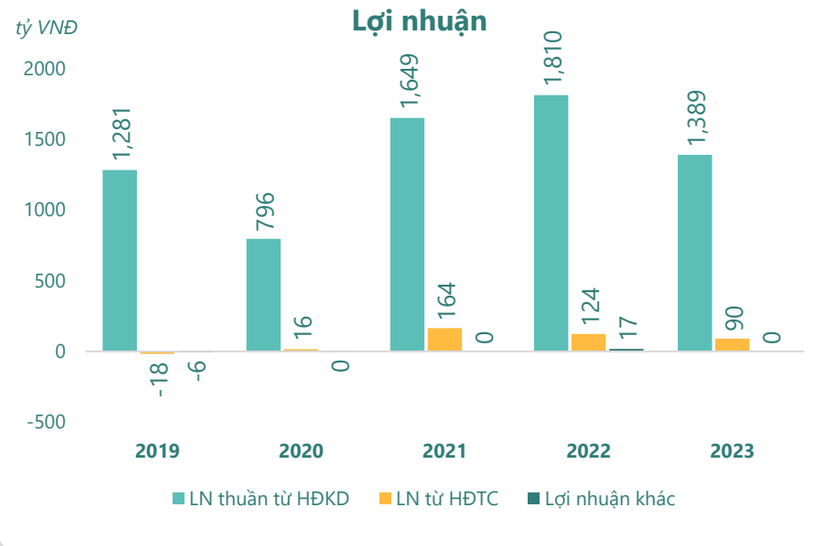


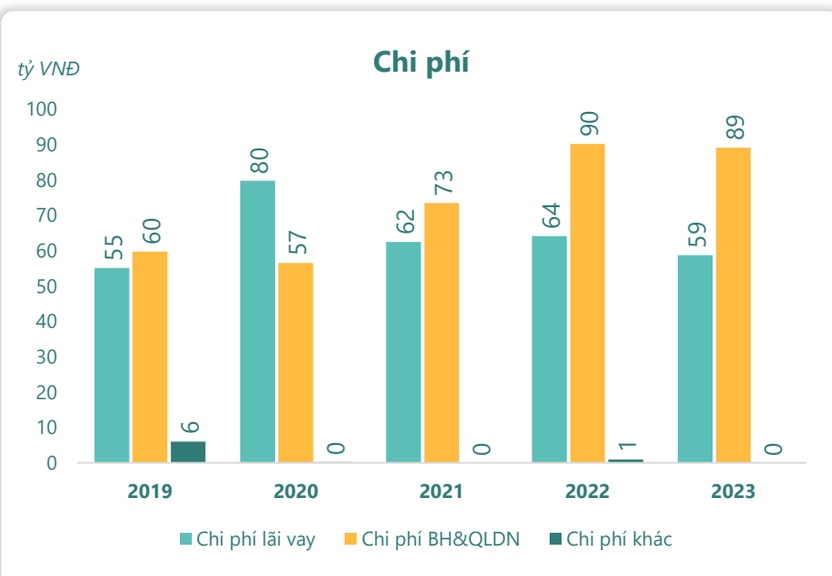


Năm **2023**, **DNH** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1,389** tỷ đồng, **giảm đi 421.2** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1,385 tỷ đồng) là 4.00 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

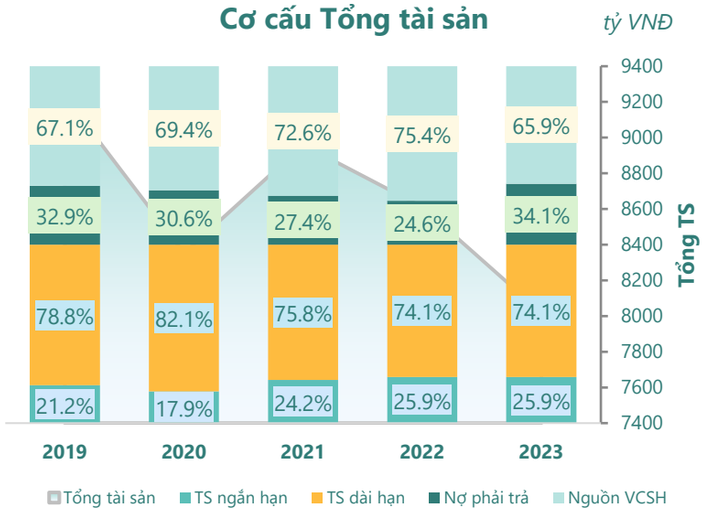
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **58.73** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **89.16** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.07** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

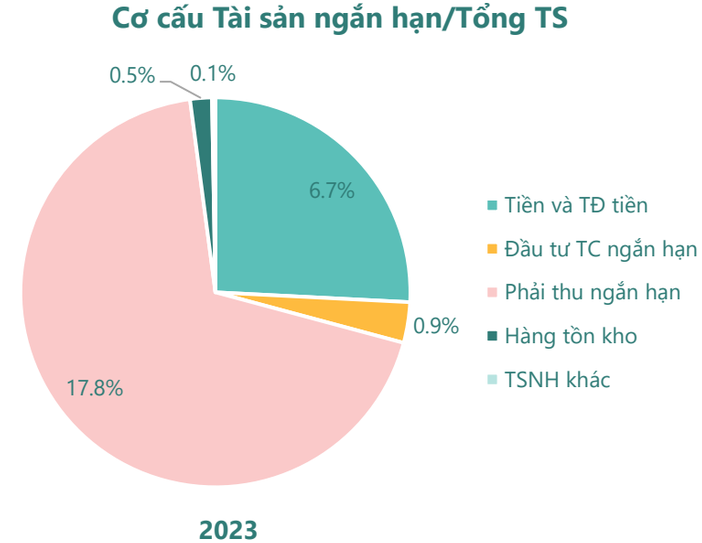
ROE của DNH năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **19.1%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

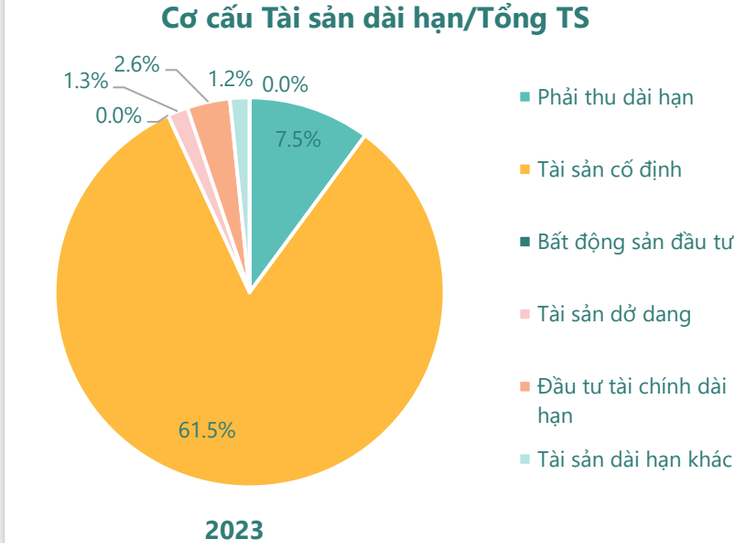




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **DNH** năm 2023 đạt **8,019** tỷ đồng, giảm **6.87%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 74.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 65.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của DNH năm 2023 giảm **6.93%** so với năm trước, đạt **2,078** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **25.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 6.69% trên tổng tài sản.

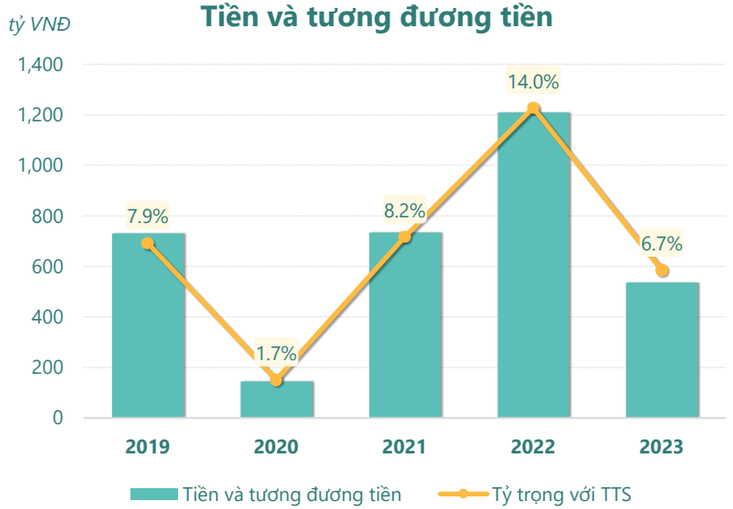
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **5,941** tỷ đồng giảm **6.85%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **74.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **61.5%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 7.48%.

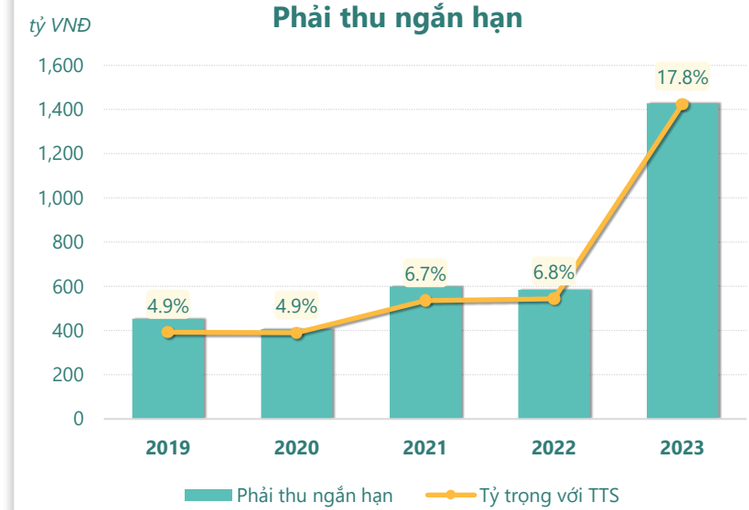
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Tiền và tương đương tiền



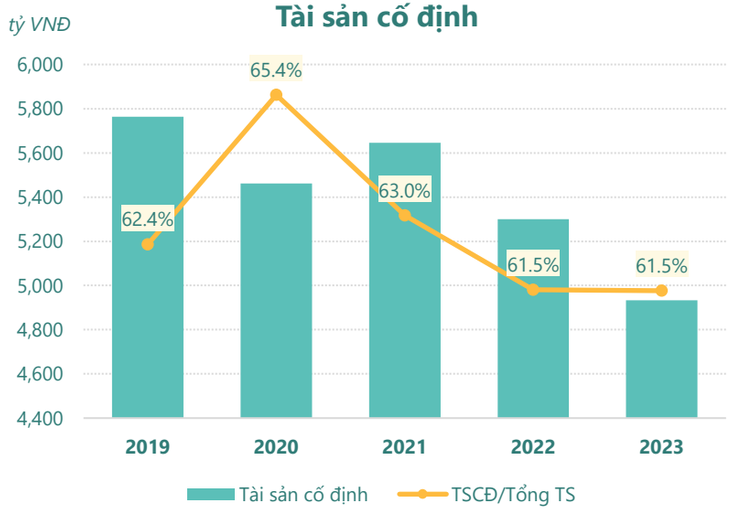
Phải thu ngắn hạn



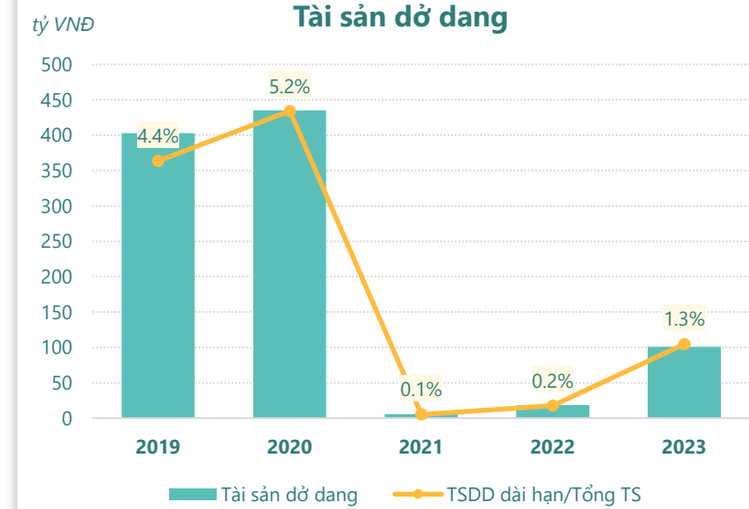
Hàng tồn kho



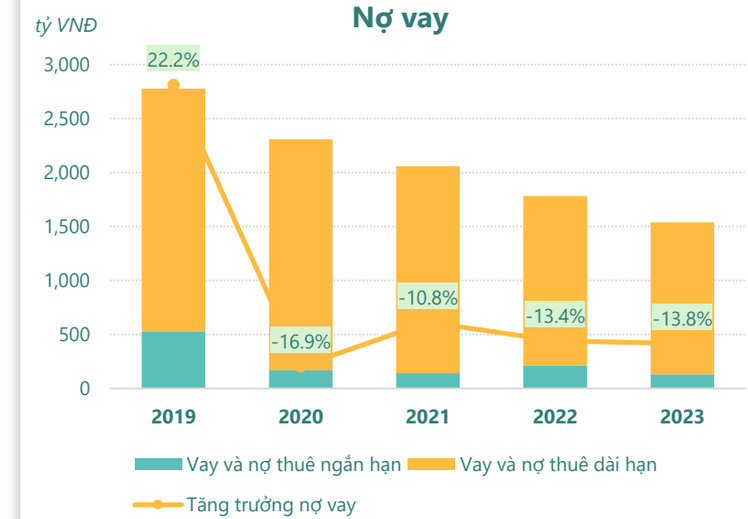
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

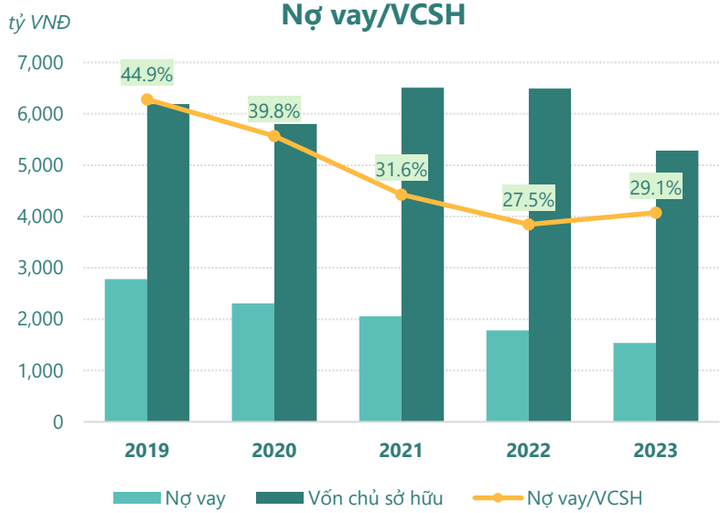


Nợ vay

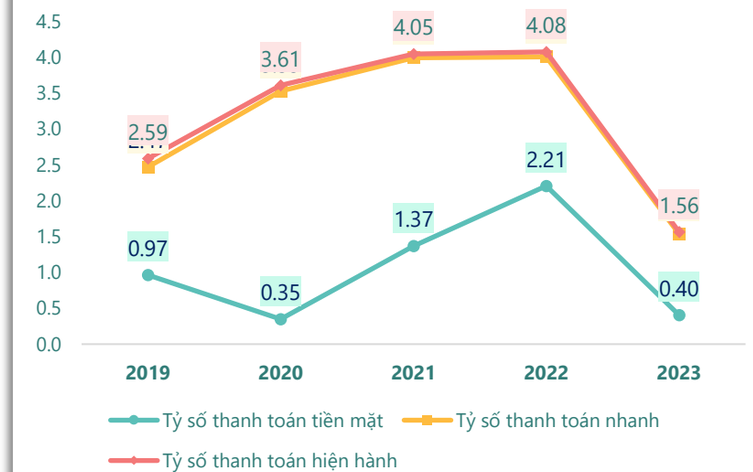


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

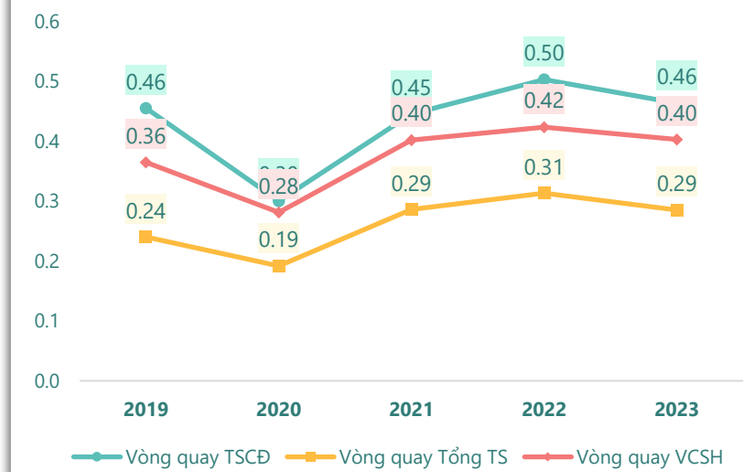
Nợ vay/VCSH



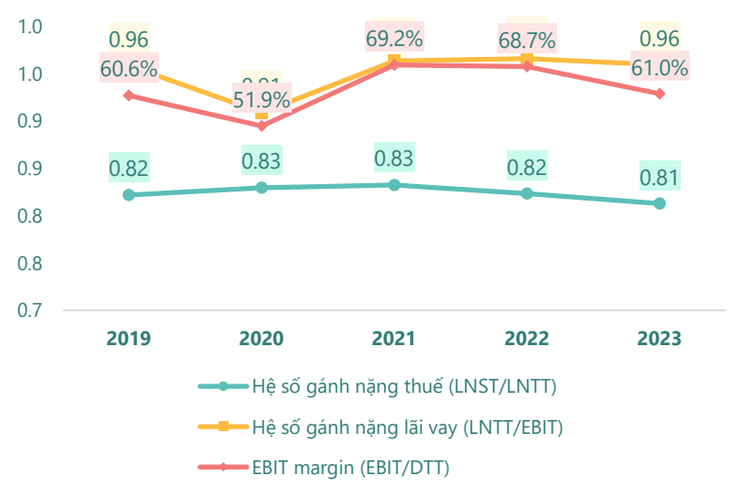
Chỉ số thanh khoản



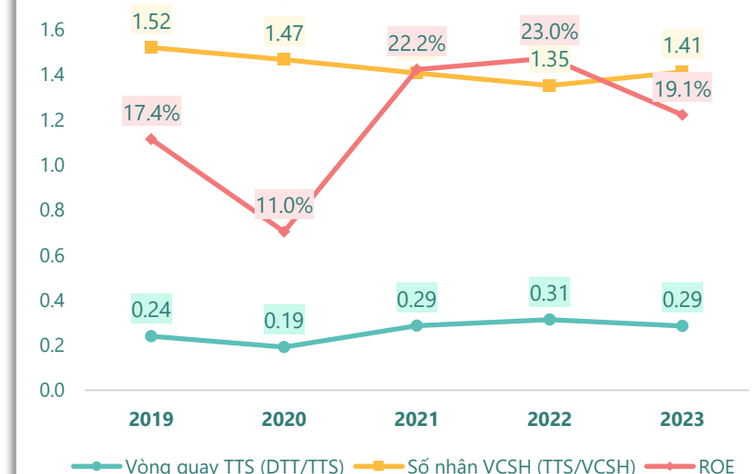
Vòng quay tài sản



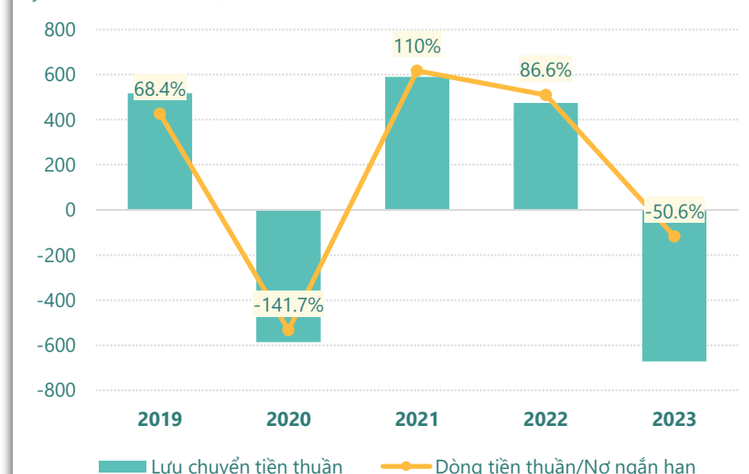
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,686**	**2,475**	**2,753**	**2,373**
Giá vốn hàng bán	842	942	996	1,004
Lợi nhuận gộp	**844**	**1,533**	**1,757**	**1,368**
Doanh thu HĐTC	133	229	189	150
Chi phí TC	117	64.1	64.8	60.5
Chi phí lãi vay	**79.7**	**62.4**	**64.1**	**58.7**
LN trong công ty LKLD	-7.32	25.0	20.1	20.4
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	56.5	73.5	90.2	89.2
LN thuần từ HĐKD	**796**	**1,649**	**1,810**	**1,389**
Lợi nhuận khác	-0.20	0.06	17.1	0.00
LN trước thuế	**796**	**1,650**	**1,828**	**1,389**
Lợi nhuận sau thuế	**660**	**1,373**	**1,505**	**1,129**
LNST của CĐ cty mẹ	**659**	**1,367**	**1,497**	**1,123**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	582	1,389	1,545	578
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-592	-118	559	412
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-577	-681	-1,630	-1,662
Tiền đầu kỳ	731	144	734	1,209
Lưu chuyển tiền thuần	**-586**	**590**	**474**	**-672**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.01
Tiền cuối kỳ	144	734	1,209	536

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**8,352**	**8,959**	**8,611**	**8,019**
Tài sản ngắn hạn	**1,494**	**2,170**	**2,232**	**2,078**
Tiền và tương đương tiền	144	734	1,209	536
Đầu tư tài chính ngắn hạn	907	806	400	70.0
Phải thu ngắn hạn	407	599	585	1,428
Hàng tồn kho	34.7	28.7	38.4	37.5
Tài sản ngắn hạn khác	1.75	2.20	0.53	5.86
Tài sản dài hạn	**6,858**	**6,788**	**6,379**	**5,941**
Phải thu dài hạn	800	800	800	600
Tài sản cố định	5,462	5,645	5,300	4,933
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	435	5.41	18.3	101
Đầu tư tài chính dài hạn	98.7	269	174	211
Tài sản dài hạn khác	61.8	69.3	87.1	96.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**2,552**	**2,452**	**2,118**	**2,736**
Nợ ngắn hạn	**414**	**536**	**548**	**1,329**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	170	142	213	130
Phải trả người bán ngắn hạn	56.4	65.0	105	146
Nợ dài hạn	**2,138**	**1,916**	**1,571**	**1,407**
Vay và nợ thuê dài hạn	2,138	1,916	1,571	1,407
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,800**	**6,507**	**6,493**	**5,283**
Vốn chủ sở hữu	**5,800**	**6,507**	**6,493**	**5,283**
Vốn điều lệ	4,224	4,224	4,224	4,224
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**